BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số:7790 /BGDĐT-ĐANN V/v tổng kết Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025	*Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2024*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ (Quyết định số 2080/QĐ-TTg) về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025 (gọi tắt là Đề án), đến nay các hoạt động của Đề án đã cơ bản hoàn thành và dự kiến sẽ kết thúc hoạt động vào quý IV năm 2025. Để có cơ sở xây dựng Báo cáo tổng kết trình Chính phủ về kết quả thực hiện Đề án, Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT) đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các cơ sở giáo dục trực thuộc thực hiện các nội dung sau:

1. Tổ chức tổng kết, đánh giá việc thực hiện Đề án. Trong quá trình tổng kết Đề án, cần bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Đề án đã nêu trong Quyết định số 2080/QĐ-TTg và căn cứ các hoạt động được giao tại Quyết định số 2658/QĐ-BGDĐT ngày 23/7/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc ban hành Kế hoạch triển khai Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025 và các kế hoạch hoạt động hàng năm. Đồng thời, quá trình tổng kết phải đánh giá cụ thể những kết quả đạt được; các tồn tại hạn chế, nguyên nhân khách quan, nguyên nhân chủ quan, bài học kinh nghiệm và đề xuất phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân thời gian tới.

2. Tổng hợp, xây dựng Báo cáo tổng kết Đề án *(theo mẫu báo cáo và phụ lục gửi kèm Công văn)*.

3. Chỉ đạo các đơn vị thực hiện khảo sát theo các đường dẫn dưới đây:

- Đối với cán bộ quản lý chọn cán bộ chỉ đạo dạy học ngoại ngữ Phòng GDĐT và Sở GDĐT, lãnh đạo nhà trường, tổ trưởng, tổ phó chuyên môn các trường phổ thông để khảo sát theo đường linh: https: https://s.net.vn/lvzi.

- Đối với giáo viên dạy ngoại ngữ phổ thông (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) chọn 50% số trường trung học phổ thông, 30% trung học cơ sở và 20% trường tiểu học để khảo sát theo đường linh: https://s.net.vn/R7N8.

- Đối với cán bộ quản lý (trưởng phó khoa ngoại ngữ, trung tâm ngoại ngữ) các trường đại học, cao đẳng sư phạm trực thuộc: https://s.net.vn/KUlG.

+ Đối với giảng viên dạy ngoại ngữ các trường đại học, cao đẳng sư phạm trực thuộc: https://s.net.vn/v2Gs.

Thời gian thực hiện khảo sát trực tuyến đến **22h00 ngày 24/01/2025**. Thời gian gửi báo cáo về Bộ GDĐT (qua Ban Quản lý Đề án Ngoại ngữ Quốc gia) trước **ngày 10/02/2025** theo địa chỉ: số 18 ngõ 30, Phố Tạ Quang Bửu, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội) đồng thời gửi bản mềm đến địa chỉ email: dean2080@moet.edu.vn.

Thông tin chi tiết xin liên hệ: Ông Phạm Xuân Luận, cán bộ Ban Quản lý Đề án Ngoại ngữ Quốc gia, điện thoại: 0984.074.042.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để phối hợp);
- Các đơn vị liên quan của Bộ GDĐT (để thực hiện);
- Các Sở GDĐT (để thực hiện);
- Lưu: VT, ĐANN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phạm Ngọc Thưởng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO
TỔNG KẾT ĐỀ ÁN DẠY VÀ HỌC NGOẠI NGỮ TRONG HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN GIAI ĐOẠN 2017 - 2025

(Ban hành kèm theo Công văn số 7190/BGDĐT-ĐANN, ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHẦN THỨ NHẤT
BỐI CẢNH QUỐC TẾ, TRONG NƯỚC VÀ CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN DẠY VÀ HỌC NGOẠI NGỮ TRONG HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN GIAI ĐOẠN 2017-2025

I. BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC

Đánh giá bối cảnh tình hình thế giới, khu vực và trong nước; đặc điểm của đơn vị [1]; những yếu tố tác động đến quá trình triển khai thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân trong giai đoạn 2017-2025.

II. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN DẠY VÀ HỌC NGOẠI NGỮ TRONG HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN GIAI ĐOẠN 2017-2025

1. Công tác chỉ đạo của Ban Chỉ đạo ở Trung ương (Bộ GDĐT)

- Việc ban hành các văn bản như quy chế làm việc, văn bản chỉ đạo, kế hoạch triển khai,…. Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017 - 2025.

- Đánh giá quá trình lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện Đề án.

- Công tác kiểm tra, giám sát, các hoạt động sơ kết, tổng kết Đề án.

2. Công tác chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án tại bộ, ngành, cơ quan trung ương, địa phương và cơ sở giáo dục đại học trong toàn quốc

- Tại các bộ, ngành, cơ quan Trung ương.

- Tại Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Tại các cơ sở giáo dục đại học.

---

[1] Đánh giá hiện trạng và điều kiện của cơ sở giáo dục trực thuộc; nêu thuận lợi ; nhận định mức độ khó khăn và khả năng đáp ứng để thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp và đạt được các mục tiêu đề ra trong Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân".

3. Đánh giá kết quả đạt được

- Điểm mạnh

- Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Đề xuất/kiến nghị

PHẦN THỨ HAI
KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN DẠY VÀ HỌC NGOẠI NGỮ TRONG HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN GIAI ĐOẠN 2017-2025

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU

1. Kết quả thực hiện mục chung

- Đổi mới toàn diện việc dạy và học ngoại ngữ trọng hệ thống giáo dục quốc dân.

- Kết quả triển khai Chương trình dạy và học ngoại ngữ mới ở các cấp học, trình độ đào tạo.

- Trình độ đào tạo, năng lực sử dụng ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu học tập và làm việc (giai đoạn từ 2017-2025 và so sánh với trước khi triển khai Đề án).

- Kết quả phổ cập ngoại ngữ cho giáo dục phổ thông.

2. Kết quả thực hiện các mục tiêu cụ thể

2.1. Đối với giáo dục mầm non

Việc ban hành chương trình và học liệu làm quen với ngoại ngữ cho trẻ mầm non.

2.2. Đối với giáo dục phổ thông

- Việc ban hành chương trình môn ngoại ngữ tự chọn lớp 1 và lớp 2.

- Số lượng và tỷ lệ học sinh lớp 3 đến lớp 12 được học chương trình ngoại ngữ 10 năm (bắt đầu từ lớp 3 đến lớp 12) (giai đoạn từ 2017-2025 và so sánh với trước khi triển khai Đề án); *Chương trình GDPT 2018 môn Tiếng Anh và các ngoại ngữ khác*

2.3. Đối với giáo dục nghề nghiệp

Số lượng và tỷ lệ cơ sở giáo dục nghề nghiệp triển khai chương trình theo

chuẩn đầu ra và ngành, nghề đào tạo (giai đoạn từ 2017-2025 và so sánh với trước khi triển khai Đề án).

2.4. Đối với giáo dục đại học

- Số lượng và tỷ lệ ngành đào tạo chuyên ngoại ngữ triển khai chương trình ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra và ngành đào tạo (giai đoạn từ 2017-2025 và so sánh với trước khi triển khai Đề án).

- Số lượng và tỷ lệ (*các ngành khác triển khai chương trình ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra và ngành đào tạo)* đào tạo các ngành không chuyên ngoại ngữ triển khai chương trình ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra và ngành đào tạo (giai đoạn từ 2017-2025 và so sánh với trước khi triển khai Đề án).

- Việc xây dựng và triển khai một số chương trình đào tạo giáo viên bằng ngoại ngữ.

2.5. Đối với các cơ sở đào tạo có ngành sư phạm ngoại ngữ

Số lượng và tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đạt yêu cầu theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên và khung năng lực giáo viên ngoại ngữ theo các cấp học và trình độ đào tạo (giai đoạn từ 2017-2025 và so sánh với trước giai đoạn trước).

2.6. Đối với giáo dục thường xuyên

- Xây dựng các chương trình dạy và học ngoại ngữ trong giáo dục thường xuyên; các chương trình bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

- Kết quả bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (giai đoạn từ 2017-2025 và so sánh với giai đoạn trước): số lượng các khóa bồi dưỡng, kết quả sau khi bồi dưỡng,….

- Trình độ ngoại ngữ của cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước (giai đoạn từ 2017-2025 và so sánh với giai đoạn trước).

3. Đánh giá

3.1. Điểm mạnh/thành tích đạt được

3.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

3.3. Đề xuất, kiến nghị

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Về ban hành và triển khai chương trình, tài liệu dạy và học

ngoại ngữ

1.1. Kết quả đạt được

- Đối với mầm non: Kết quả triển khai Chương trình, học liệu làm quen tiếng Anh.

- Đối với cơ sở giáo dục phổ thông: Kết quả việc triển khai chương trình, sách giáo khoa, tài liệu học liệu (xây dựng và triển khai chương trình môn ngoại ngữ tự chọn lớp 1, 2; chương trình phổ thông 2018 đối với môn Ngoại ngữ; triển khai chương trình tiếng Anh hệ 10 năm (lớp 3-12); việc triển khai chương trình ngoại ngữ khác; kết quả triển khai dạy tích hợp ngoại ngữ trong một số môn học và dạy các môn học khác: toán và một số môn khoa học… bằng ngoại ngữ).

- Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp: Kết quả rà soát đánh giá, hoàn thiện xây dựng, ban hành chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra và ngành nghề đào tạo, hướng dẫn lộ trình áp dụng chuẩn đầu ra về năng lực ngoại ngữ.

- Đối với cơ sở giáo dục đại học: Kết quả xây dựng mới, chỉnh sửa, bổ sung chương trình giáo trình, tài liệu, học liệu học ngoại ngữ trong một số ngành đào tạo, và đào tạo giáo viên bằng ngoại ngữ…chương trình đào tạo giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên và khung năng lực giáo viên ngoại ngữ.

- Đối với các cơ sở đào tạo có ngành sư phạm ngoại ngữ: Đánh giá tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên và khung năng lực giáo viên ngoại ngữ theo các cấp học và trình độ đào tạo.

+ Đối với giáo dục thường xuyên: Việc xây dựng và ban hành và triển khai các chương trình ngoại ngữ trong giáo dục thường xuyên đáp ứng nhu cầu đa dạng của xã hội.

Chương trình bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo hướng tiếp cận chuẩn quốc tế và phù hợp với đặc thù của Việt Nam;

1.2. Đánh giá

1.2.1. Điểm mạnh/thành tích đạt được

1.2.3. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

1.2.4. Đề xuất, kiến nghị

2. Về đổi mới kiểm tra, đánh giá trong dạy và học ngoại ngữ theo hướng tiếp cận chuẩn quốc tế, tăng cường năng lực khảo thí ngoại ngữ của quốc gia

2.1. Kết quả đạt được

- Xây dựng quy trình triển khai và ngân hàng dữ liệu về hoạt động kiểm tra, đánh giá thường xuyên và định kỳ trong dạy và học ngoại ngữ đối với giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên.

- Triển khai các hoạt động kiểm tra, đánh giá năng lực ngoại ngữ: xây dựng và hoàn thiện các công cụ chuẩn hóa đánh giá năng lực ngoại ngữ; phát triển ngân hàng đề thi và ngân hàng câu hỏi thi đánh giá năng lực ngoại ngữ.

- Nâng cao hiệu quả công tác khảo thí và kiểm định chất lượng đào tạo môn ngoại ngữ; củng cố và phát triển các cơ sở tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ độc lập. Xây dựng và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên trách về khảo thí ngoại ngữ.

2.2. Đánh giá

2.2.1. Điểm mạnh/thành tích đạt được

2.2.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

2.2.3. Đề xuất, kiến nghị

3. Về phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên ngoại ngữ đủ về số lượng và bảo đảm chất lượng

3.1. Kết quả đạt được

- Ban hành khung năng lực giáo viên ngoại ngữ theo các cấp học và trình độ đào tạo.

- Tuyển dụng giáo viên, giảng viên ngoại ngữ bảo đảm chất lượng, đáp ứng như cầu công việc, vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp để triển khai dạy ngoại ngữ theo các cấp học và trình độ đào tạo bảo đảm phù hợp với các quy định hiện hành.

- Củng cố và phát triển các cơ sở bồi dưỡng giáo viên, giảng viên ngoại ngữ, giáo viên, giảng viên dạy các môn khoa học và chuyên ngành bằng ngoại ngữ.

- Kết quả việc bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ, năng lực sư phạm, đặc biệt là năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học ngoại ngữ cho giáo viên, giảng viên ngoại ngữ, giáo viên, giảng viên dạy các môn khoa học và chuyên ngành bằng ngoại ngữ, ưu tiên việc bồi dưỡng đối với giảng viên sư phạm ngoại ngữ, giáo viên tiếng Anh cấp tiểu học, giáo viên tại các khu vực khó khăn.

- *Quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo có ngành sư phạm*

ngoại ngữ.

3.2. Đánh giá

3.2.1. Điểm mạnh/thành tích đạt được

3.2.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

3.2.3. Đề xuất, kiến nghị

4. Về đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tăng cường điều kiện dạy và học ngoại ngữ

4.1. Kết quả đạt được

- Kết quả phát triển hệ thống học liệu trực tuyến mở quốc gia, tạo sự bình đẳng về cơ hội tiếp cận các chương trình ngoại ngữ chất lượng cao cho mọi đối tượng.

- Tăng cường trang thiết bị đáp ứng được yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học ngoại ngữ, trong đó ưu tiên các khu vực khó khăn.

- Xây dựng và triển khai chương trình bồi dưỡng, tăng cường năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý triển khai hoạt động dạy và học ngoại ngữ.

4.2. Đánh giá

4.2.1. Điểm mạnh/thành tích đạt được

4.2.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

4.2.3. Đề xuất, kiến nghị

5. Về đẩy mạnh công tác truyền thông, hợp tác quốc tế, xây dựng môi trường dạy và học ngoại ngữ

5.1. Kết quả đạt được

- Tăng cường công tác truyền thông về việc dạy và học ngoại ngữ nhằm nâng cao nhận thức và cung cấp thông tin kịp thời đến toàn bộ xã hội, đặc biệt là đội ngũ giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục, học sinh và sinh viên.

- Mở rộng, đa dạng hóa các hình thức hợp tác với các cá nhân, tổ chức quốc tế phù hợp với điều kiện dạy và học ngoại ngữ ở Việt Nam.

- Phát triển và nhân rộng các mô hình tự học, tự nâng cao trình độ ngoại ngữ; xây dựng các môi trường sử dụng ngoại ngữ; phát động các phong trào học và sử dụng ngoại ngữ (phong trào giáo viên và học sinh cùng học ngoại ngữ, câu lạc bộ ngoại ngữ, cuộc thi Olympic ngoại ngữ,…).

- Xây dựng các chương trình ngoại ngữ, các hoạt động sử dụng ngoại ngữ trên các phương tiện truyền thông đại chúng.

5.2. Đánh giá

5.2.1. Điểm mạnh/thành tích đạt được

5.2.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

5.2.3. Đề xuất, kiến nghị

6. Việc ban hành các cơ chế, chính sách, quy định liên quan đến việc dạy và học ngoại ngữ

6.1. Kết quả đạt được

- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển đội ngũ giáo viên ngoại ngữ; chính sách xã hội hóa; hội nhập quốc tế trong dạy và học ngoại ngữ và một số chính sách khác.

- Hoàn thiện các quy định dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân.

6.2. Đánh giá

6.2.1. Điểm mạnh/thành tích đạt được

6.2.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

6.2.3. Đề xuất, kiến nghị

7. Về việc đẩy mạnh xã hội hóa trong dạy và học ngoại ngữ

7.1. Kết quả đạt được

- Huy động, thu hút các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia hỗ trợ, hợp tác, đầu tư, cung cấp các dịch vụ dạy và học ngoại ngữ.

- Phát huy cơ chế tự chủ của các cơ sở giáo dục và đào tạo trong việc nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ.

- Kiểm soát chất lượng, phát huy vai trò của các trung tâm ngoại ngữ trên toàn quốc.

7.2. Đánh giá

7.2.1. Điểm mạnh/thành tích đạt được

7.2.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

7.2.3. Đề xuất, kiến nghị

8. Về nâng cao hiệu quả quản lý, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Đề án

8.1. Kết quả đạt được

- Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên, định kỳ và đột xuất.

- Tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá.

- Nâng cao hiệu quả quản lý; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác chỉ đạo, quản lý, điều hành.

8.2. Đánh giá

8.2.1. Điểm mạnh/thành tích đạt được

8.2.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

8.2.3. Đề xuất, kiến nghị

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Thành tựu

Tập trung nhận định những thành tựu nổi bật trong thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp *(nêu rõ Chất lượng học ngoại ngữ nói chung, môn tiếng Anh nói riêng của học sinh/ sinh viên; chất lượng đội ngũ giảng viên/ giáo viên , tỉ lệ đạt chuẩn, trên chuẩn).*

2. Tồn tại, hạn chế

Tập trung phân tích và làm rõ những hạn chế, khuyết điểm trong quá trình tổ chức thực hiện, việc thực hiện các mục tiêu, quan điểm chỉ đạo, chủ trương và nhiệm vụ, giải pháp được nêu trong Đề án.

3. Nguyên nhân

3.1. Nguyên nhân của kết quả đạt được (nguyên nhân khách quan, nguyên nhân chủ quan)

3.2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế (nguyên nhân khách quan, nguyên nhân chủ quan)

4. Đề xuất/kiến nghị

IV. MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

PHẦN THỨ BA
GIẢI PHÁP TIẾP TỤC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY VÀ HỌC NGOẠI NGỮ TRONG HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN TRONG GIAI ĐOẠN TỚI

I. MỘT SỐ GIẢI PHÁP TIẾP TỤC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY VÀ HỌC NGOẠI NGỮ TRONG HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN TRONG GIAI ĐOẠN TỚI

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ *(đối với Chính phủ, Bộ ngành, địa phương, cơ sở giáo dục…)*

Tên đơn vị:

BIỂU 1: SỐ LƯỢNG TRƯỜNG, TRẺ MẦM NON LÀM QUEN TIẾNG ANH GIAI ĐOẠN 2017-2025

Năm	Tổng số trường mầm non	Số trường mầm non triển khai cho trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng Anh	Tổng số trẻ mẫu giáo	Số trẻ mẫu giáo được làm quen với tiếng Anh	Số giáo viên tham gia cho trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng Anh
2018					
2019					
2020					
2021					
2022					
2023					
2024					

Người lập

….., ngày … tháng … năm …
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:

BIỂU 2: SỐ LƯỢNG GIÁO VIÊN DẠY NGOẠI NGỮ
GIAI ĐOẠN 2017-2025

Ngoại ngữ	Các cấp học	Năm	Tổng số giáo viên		Theo trình độ đào tạo				Theo khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam						Số lượng giáo viên cốt cán môn ngoại ngữ (quy định tại Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GDĐT)
			Số giáo viên ngoại ngữ hiện có	Số giáo viên thiếu	Tiến sĩ (TS)	Thạc sĩ (ThS)	Cử nhân trình độ đại học (ĐH)	Cử nhân trình độ cao đẳng (CĐ)	Giáo viên chưa đạt trình độ bậc 3 và tương đương	Giáo viên đạt trình độ bậc 3 và tương đương	Giáo viên đạt trình độ bậc 4 và tương đương	Giáo viên đạt trình độ bậc 5 và tương đương	Giáo viên đạt trình độ bậc 6 và tương đương	Số lượng khác	
TIẾNG ANH	TIỂU HỌC	2018													
		2019													
		2020													
		2021													
		2022													
		2023													
		2024													
	TRUNG HỌC CƠ SỞ	2018													
		2019													
		2020													
		2021													
		2022													
		2023													
		2024													
	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG	2018													
		2019													
		2020													
		2021													
		2022													
		2023													
		2024													

Ngoại ngữ	Các cấp học	Năm	Tổng số giáo viên		Theo trình độ đào tạo				Theo khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam						Số lượng giáo viên cốt cán môn ngoại ngữ (quy định tại Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GDĐT)
			Số giáo viên ngoại ngữ hiện có	Số giáo viên thiếu	Tiến sĩ (TS)	Thạc sĩ (ThS)	Cử nhân trình độ đại học (ĐH)	Cử nhân trình độ cao đẳng (CĐ)	Giáo viên chưa đạt trình độ bậc 3 và tương đương	Giáo viên đạt trình độ bậc 3 và tương đương	Giáo viên đạt trình độ bậc 4 và tương đương	Giáo viên đạt trình độ bậc 5 và tương đương	Giáo viên đạt trình độ bậc 6 và tương đương	Số lượng khác	
TIẾNG NGA	TIỂU HỌC	2018													
		2019													
		2020													
		2021													
		2022													
		2023													
		2024													
	TRUNG HỌC CƠ SỞ	2018													
		2019													
		2020													
		2021													
		2022													
		2023													
		2024													
	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG	2018													
		2019													
		2020													
		2021													
		2022													
		2023													
		2024													

Ngoại ngữ	Các cấp học	Năm	Tổng số giáo viên		Theo trình độ đào tạo				Theo khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam						Số lượng giáo viên cốt cán môn ngoại ngữ (quy định tại Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GDĐT)
			Số giáo viên ngoại ngữ hiện có	Số giáo viên thiếu	Tiến sĩ (TS)	Thạc sĩ (ThS)	Cử nhân trình độ đại học (ĐH)	Cử nhân trình độ cao đẳng (CĐ)	Giáo viên chưa đạt trình độ bậc 3 và tương đương	Giáo viên đạt trình độ bậc 3 và tương đương	Giáo viên đạt trình độ bậc 4 và tương đương	Giáo viên đạt trình độ bậc 5 và tương đương	Giáo viên đạt trình độ bậc 6 và tương đương	Số lượng khác	
TIẾNG PHÁP	TIỂU HỌC	2018													
		2019													
		2020													
		2021													
		2022													
		2023													
		2024													
	TRUNG HỌC CƠ SỞ	2018													
		2019													
		2020													
		2021													
		2022													
		2023													
		2024													
	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG	2018													
		2019													
		2020													
		2021													
		2022													
		2023													
		2024													

Ngoại ngữ	Các cấp học	Năm	Tổng số giáo viên		Theo trình độ đào tạo				Theo khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam						Số lượng giáo viên cốt cán môn ngoại ngữ (quy định tại Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GDĐT)
			Số giáo viên ngoại ngữ hiện có	Số giáo viên thiếu	Tiến sĩ (TS)	Thạc sĩ (ThS)	Cử nhân trình độ đại học (ĐH)	Cử nhân trình độ cao đẳng (CĐ)	Giáo viên chưa đạt trình độ bậc 3 và tương đương	Giáo viên đạt trình độ bậc 3 và tương đương	Giáo viên đạt trình độ bậc 4 và tương đương	Giáo viên đạt trình độ bậc 5 và tương đương	Giáo viên đạt trình độ bậc 6 và tương đương	Số lượng khác	
TIẾNG TRUNG QUỐC	TIỂU HỌC	2018													
		2019													
		2020													
		2021													
		2022													
		2023													
		2024													
	TRUNG HỌC CƠ SỞ	2018													
		2019													
		2020													
		2021													
		2022													
		2023													
		2024													
	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG	2018													
		2019													
		2020													
		2021													
		2022													
		2023													
		2024													

Ngoại ngữ	Các cấp học	Năm	Tổng số giáo viên		Theo trình độ đào tạo				Theo khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam						Số lượng giáo viên cốt cán môn ngoại ngữ (quy định tại Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GDĐT)
			Số giáo viên ngoại ngữ hiện có	Số giáo viên thiếu	Tiến sĩ (TS)	Thạc sĩ (ThS)	Cử nhân trình độ đại học (ĐH)	Cử nhân trình độ cao đẳng (CĐ)	Giáo viên chưa đạt trình độ bậc 3 và tương đương	Giáo viên đạt trình độ bậc 3 và tương đương	Giáo viên đạt trình độ bậc 4 và tương đương	Giáo viên đạt trình độ bậc 5 và tương đương	Giáo viên đạt trình độ bậc 6 và tương đương	Số lượng khác	
TIẾNG NHẬT	TIỂU HỌC	2018													
		2019													
		2020													
		2021													
		2022													
		2023													
		2024													
	TRUNG HỌC CƠ SỞ	2018													
		2019													
		2020													
		2021													
		2022													
		2023													
		2024													
	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG	2018													
		2019													
		2020													
		2021													
		2022													
		2023													
		2024													
	TIỂU HỌC	2018													
		2019													
		2020													
		2021													
		2022													
		2023													
		2024													

Ngoại ngữ	Các cấp học	Năm	Tổng số giáo viên		Theo trình độ đào tạo				Theo khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam						Số lượng giáo viên cốt cán môn ngoại ngữ (quy định tại Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GDĐT)
			Số giáo viên ngoại ngữ hiện có	Số giáo viên thiếu	Tiến sĩ (TS)	Thạc sĩ (ThS)	Cử nhân trình độ đại học (ĐH)	Cử nhân trình độ cao đẳng (CĐ)	Giáo viên chưa đạt trình độ bậc 3 và tương đương	Giáo viên đạt trình độ bậc 3 và tương đương	Giáo viên đạt trình độ bậc 4 và tương đương	Giáo viên đạt trình độ bậc 5 và tương đương	Giáo viên đạt trình độ bậc 6 và tương đương	Số lượng khác	
TIẾNG HÀN	TRUNG HỌC CƠ SỞ	2018													
		2019													
		2020													
		2021													
		2022													
		2023													
		2024													
	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG	2018													
		2019													
		2020													
		2021													
		2022													
		2023													
		2024													
TIẾNG ĐỨC	TIỂU HỌC														
	TRUNG HỌC CƠ SỞ	2018													
		2019													
		2020													
		2021													
		2022													
		2023													
		2024													
	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG	2018													
		2019													
		2020													
		2021													
		2022													
		2023													
		2024													

Ngoại ngữ	Các cấp học	Năm	Tổng số giáo viên		Theo trình độ đào tạo				Theo khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam						Số lượng giáo viên cốt cán môn ngoại ngữ (quy định tại Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GDĐT)
			Số giáo viên ngoại ngữ hiện có	Số giáo viên thiếu	Tiến sĩ (TS)	Thạc sĩ (ThS)	Cử nhân trình độ đại học (ĐH)	Cử nhân trình độ cao đẳng (CĐ)	Giáo viên chưa đạt trình độ bậc 3 và tương đương	Giáo viên đạt trình độ bậc 3 và tương đương	Giáo viên đạt trình độ bậc 4 và tương đương	Giáo viên đạt trình độ bậc 5 và tương đương	Giáo viên đạt trình độ bậc 6 và tương đương	Số lượng khác	
NGOẠI NGỮ KHÁC	TIỂU HỌC	2018													
		2019													
		2020													
		2021													
		2022													
		2023													
		2024													
	TRUNG HỌC CƠ SỞ	2018													
		2019													
		2020													
		2021													
		2022													
		2023													
		2024													
	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG	2018													
		2019													
		2020													
		2021													
		2022													
		2023													
		2024													

Người lập
(Ký và ghi rõ họ tên, số điện thoại)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:

BIỂU 3: SỐ LƯỢNG GIÁO VIÊN GIÁO VIÊN NGOẠI NGỮ ĐƯỢC BỒI DƯỠNG NÂNG CAO NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ GIAI ĐOẠN 2017-2025

Năm	Tên đơn vị	Tên khóa bồi dưỡng	Thời gian bồi dưỡng	Đơn vị tổ chức thi	Đơn vị bồi dưỡng	Đơn vị tổ chức	Tổng số lượt giáo viên đượcbồi dưỡng	Loại hình bồi dưỡng			Kinh phí			Hình thức bồi dưỡng			Thời lượng bồi dưỡng				Kết quả đạt được				
								Trong nước	Liên kết	Nước ngoài	Trung ương	Địa phương	Kết hợp	Trực tiếp	Trực tuyến	Kết hợp	1-3 tháng	3-6 tháng	6-9 tháng	khác	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6
2018																									
2019																									
2020																									
2021																									
2022																									
2023																									
2024																									

Người lập
ý và ghi rõ họ tên, số điện thoại)

….., ngày … tháng … năm …
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:

BIỂU 4: SỐ LƯỢNG GIÁO VIÊN GIÁO VIÊN NGOẠI NGỮ ĐƯỢC BỒI DƯỠNG NÂNG CAO NĂNG LỰC SƯ PHẠM GIAI ĐOẠN 2017-2025

Năm	Tên đơn vị	Tên khóa bồi dưỡng	Đơn vị bồi dưỡng	Thời gian bồi dưỡng	Tổng số lượt giáo viên được bồi dưỡng	Loại hình bồi dưỡng			Kinh phí			Hình thức bồi dưỡng			Thời lượng (tháng)				Thời lượng bồi dưỡng (tiết) (với khóa học khác có thể chọn tiết hoặc giờ)				
						Trong nước	Liên kết	Nước ngoài	TW	Địa phương	Khác	Trực tiếp	Trực tuyến	Kết hợp	<1 tháng,	1-3 tháng	3-6 tháng	6-9 tháng	Trực tiếp	Trực tuyến	Kết hợp		
																					Trực tiếp	Trực tuyến	Tổng
2018																							
2019																							
2020																							
2021																							
2022																							
2023																							
2024																							

Người lập
và ghi rõ họ tên, số điện thoại)

….., ngày … tháng … năm …
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:

BIỂU 5: SỐ LƯỢNG TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH HỌC TIẾNG ANH GIAI ĐOẠN 2017-2025

Năm	Các cấp học	Lớp	Tổng số trường	Tổng số lớp	Chương trình làm quen tiếng Anh lớp 1, 2		Chương trình TA hệ 7 năm		Chương trình TA hệ 10 năm		Chương trình giáo dục phổ thông 2018 môn Tiếng Anh (Lớp		Chương trình khác	
					Tổng số học sinh	Số học sinh học tiếng Anh	Tổng số học sinh	Số học sinh học tiếng Anh	Tổng số học sinh	Số học sinh học tiếng Anh	Tổng số học sinh	Số học sinh học tiếng Anh	Tổng số học sinh	Số học sinh học tiếng Anh
2018	Cấp Tiểu học	Lớp 1												
		Lớp 2												
		Lớp 3												
		Lớp 4												
		Lớp 5												
	Cấp Trung học cơ sở	Lớp 6												
		Lớp 7												
		Lớp 8												
		Lớp 9												
	Cấp Trung học phổ	Lớp 10												
		Lớp 11												
		Lớp 12												
2019	Cấp Tiểu học	Lớp 1												
		Lớp 2												
		Lớp 3												
		Lớp 4												
		Lớp 5												
	Cấp Trung học cơ sở	Lớp 6												
		Lớp 7												
		Lớp 8												
		Lớp 9												
	Cấp Trung học phổ	Lớp 10												
		Lớp 11												
		Lớp 12												

Năm	Các cấp học	Lớp	Tổng số trường	Tổng số lớp	Chương trình làm quen tiếng Anh lớp 1, 2		Chương trình TA hệ 7 năm		Chương trình TA hệ 10 năm		Chương trình giáo dục phổ thông 2018 môn Tiếng Anh (Lớp		Chương trình khác	
					Tổng số học sinh	Số học sinh học tiếng Anh	Tổng số học sinh	Số học sinh học tiếng Anh	Tổng số học sinh	Số học sinh học tiếng Anh	Tổng số học sinh	Số học sinh học tiếng Anh	Tổng số học sinh	Số học sinh học tiếng Anh
2020	Cấp Tiểu học	Lớp 1												
		Lớp 2												
		Lớp 3												
		Lớp 4												
		Lớp 5												
	Cấp Trung học cơ sở	Lớp 6												
		Lớp 7												
		Lớp 8												
		Lớp 9												
	Cấp Trung học phổ	Lớp 10												
		Lớp 11												
		Lớp 12												
2021	Cấp Tiểu học	Lớp 1												
		Lớp 2												
		Lớp 3												
		Lớp 4												
		Lớp 5												
	Cấp Trung học cơ sở	Lớp 6												
		Lớp 7												
		Lớp 8												
		Lớp 9												
	Cấp Trung học phổ	Lớp 10												
		Lớp 11												
		Lớp 12												
2022	Cấp Tiểu học	Lớp 1												
		Lớp 2												
		Lớp 3												
		Lớp 4												
		Lớp 5												
	Cấp Trung học cơ sở	Lớp 6												
		Lớp 7												
		Lớp 8												
		Lớp 9												
	Cấp	Lớp 10												

Năm	Các cấp học	Lớp	Tổng số trường	Tổng số lớp	Chương trình làm quen tiếng Anh lớp 1, 2		Chương trình TA hệ 7 năm		Chương trình TA hệ 10 năm		Chương trình giáo dục phổ thông 2018 môn Tiếng Anh (Lớp		Chương trình khác	
					Tổng số học sinh	Số học sinh học tiếng Anh	Tổng số học sinh	Số học sinh học tiếng Anh	Tổng số học sinh	Số học sinh học tiếng Anh	Tổng số học sinh	Số học sinh học tiếng Anh	Tổng số học sinh	Số học sinh học tiếng Anh
2023	Cấp Tiểu học	Lớp 1												
		Lớp 2												
		Lớp 3												
		Lớp 4												
		Lớp 5												
	Cấp Trung học cơ sở	Lớp 6												
		Lớp 7												
		Lớp 8												
		Lớp 9												
	Cấp Trung học phổ	Lớp 10												
		Lớp 11												
		Lớp 12												
2024	Cấp Tiểu học	Lớp 1												
		Lớp 2												
		Lớp 3												
		Lớp 4												
		Lớp 5												
	Cấp Trung học cơ sở	Lớp 6												
		Lớp 7												
		Lớp 8												
		Lớp 9												
	Cấp Trung học phổ	Lớp 10												
		Lớp 11												
		Lớp 12												

Người lập
(Ký và ghi rõ họ tên, số điện thoại)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:

BIỂU 6: SỐ LƯỢNG TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH HỌC CÁC CHƯƠNG TRÌNH KHÁC GIAI ĐOẠN 2017-2025

Năm	Các cấp học	Lớp	Tổng số trường	Tổng số lớp	Chương trình dạy tích hợp tiếng Anh trong một số môn học		Chương trình dạy một số môn học khác bằng tiếng Anh	
					Tổng số học sinh	Số học sinh học chương trình	Tổng số học sinh	Số học sinh học chương trình
2018	Cấp Tiểu học	Lớp 1						
		Lớp 2						
		Lớp 3						
		Lớp 4						
		Lớp 5						
	Cấp Trung học cơ sở	Lớp 6						
		Lớp 7						
		Lớp 8						
		Lớp 9						
	Cấp Trung học phổ	Lớp 10						
		Lớp 11						
		Lớp 12						
2019	Cấp Tiểu học	Lớp 1						
		Lớp 2						
		Lớp 3						
		Lớp 4						
		Lớp 5						
	Cấp Trung học cơ sở	Lớp 6						
		Lớp 7						
		Lớp 8						
		Lớp 9						
	Cấp Trung học phổ	Lớp 10						
		Lớp 11						
		Lớp 12						

Năm	Các cấp học	Lớp	Tổng số trường	Tổng số lớp	Chương trình dạy tích hợp tiếng Anh trong một số môn học		Chương trình dạy một số môn học khác bằng tiếng Anh	
					Tổng số học sinh	Số học sinh học chương trình	Tổng số học sinh	Số học sinh học chương trình
2020	Cấp Tiểu học	Lớp 1						
		Lớp 2						
		Lớp 3						
		Lớp 4						
		Lớp 5						
	Cấp Trung học cơ sở	Lớp 6						
		Lớp 7						
		Lớp 8						
		Lớp 9						
	Cấp Trung học phổ	Lớp 10						
		Lớp 11						
		Lớp 12						
2021	Cấp Tiểu học	Lớp 1						
		Lớp 2						
		Lớp 3						
		Lớp 4						
		Lớp 5						
	Cấp Trung học cơ sở	Lớp 6						
		Lớp 7						
		Lớp 8						
		Lớp 9						
	Cấp Trung học phổ	Lớp 10						
		Lớp 11						
		Lớp 12						
2022	Cấp Tiểu học	Lớp 1						
		Lớp 2						
		Lớp 3						
		Lớp 4						
		Lớp 5						
	Cấp Trung học cơ sở	Lớp 6						
		Lớp 7						
		Lớp 8						
		Lớp 9						
	Cấp Trung học phổ	Lớp 10						
		Lớp 11						
		Lớp 12						

Năm	Các cấp học	Lớp	Tổng số trường	Tổng số lớp	Chương trình dạy tích hợp tiếng Anh trong một số môn học		Chương trình dạy một số môn học khác bằng tiếng Anh	
					Tổng số học sinh	Số học sinh học chương trình	Tổng số học sinh	Số học sinh học chương trình
2023	Cấp Tiểu học	Lớp 1						
		Lớp 2						
		Lớp 3						
		Lớp 4						
		Lớp 5						
	Cấp Trung học cơ sở	Lớp 6						
		Lớp 7						
		Lớp 8						
		Lớp 9						
	Cấp Trung học phổ	Lớp 10						
		Lớp 11						
		Lớp 12						
2024	Cấp Tiểu học	Lớp 1						
		Lớp 2						
		Lớp 3						
		Lớp 4						
		Lớp 5						
	Cấp Trung học cơ sở	Lớp 6						
		Lớp 7						
		Lớp 8						
		Lớp 9						
	Cấp Trung học phổ	Lớp 10						
		Lớp 11						
		Lớp 12						

Người lập
(Ký và ghi rõ họ tên, số điện thoại)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:

BIỂU 6: SỐ LƯỢNG TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH HỌC CÁC CHƯƠNG TRÌNH KHÁC GIAI ĐOẠN 2017-2025

Năm	Các cấp học	Lớp	Tổng số trường	Tổng số lớp	Chương trình dạy tích hợp tiếng Anh trong một số môn học		Chương trình dạy một số môn học khác bằng tiếng Anh	
					Tổng số học sinh	Số học sinh học chương trình	Tổng số học sinh	Số học sinh học chương trình
2018	Cấp Tiểu học	Lớp 1						
		Lớp 2						
		Lớp 3						
		Lớp 4						
		Lớp 5						
	Cấp Trung học cơ sở	Lớp 6						
		Lớp 7						
		Lớp 8						
		Lớp 9						
	Cấp Trung học phổ	Lớp 10						
		Lớp 11						
		Lớp 12						
2019	Cấp Tiểu học	Lớp 1						
		Lớp 2						
		Lớp 3						
		Lớp 4						
		Lớp 5						
	Cấp Trung học cơ sở	Lớp 6						
		Lớp 7						
		Lớp 8						
		Lớp 9						
	Cấp Trung học phổ	Lớp 10						
		Lớp 11						
		Lớp 12						

Năm	Các cấp học	Lớp	Tổng số trường	Tổng số lớp	Chương trình dạy tích hợp tiếng Anh trong một số môn học		Chương trình dạy một số môn học khác bằng tiếng Anh	
					Tổng số học sinh	Số học sinh học chương trình	Tổng số học sinh	Số học sinh học chương trình
2020	Cấp Tiểu học	Lớp 1						
		Lớp 2						
		Lớp 3						
		Lớp 4						
		Lớp 5						
	Cấp Trung học cơ sở	Lớp 6						
		Lớp 7						
		Lớp 8						
		Lớp 9						
	Cấp Trung học phổ	Lớp 10						
		Lớp 11						
		Lớp 12						
2021	Cấp Tiểu học	Lớp 1						
		Lớp 2						
		Lớp 3						
		Lớp 4						
		Lớp 5						
	Cấp Trung học cơ sở	Lớp 6						
		Lớp 7						
		Lớp 8						
		Lớp 9						
	Cấp Trung học phổ	Lớp 10						
		Lớp 11						
		Lớp 12						
2022	Cấp Tiểu học	Lớp 1						
		Lớp 2						
		Lớp 3						
		Lớp 4						
		Lớp 5						
	Cấp Trung học cơ sở	Lớp 6						
		Lớp 7						
		Lớp 8						
		Lớp 9						
	Cấp Trung học phổ	Lớp 10						
		Lớp 11						
		Lớp 12						

Năm	Các cấp học	Lớp	Tổng số trường	Tổng số lớp	Chương trình dạy tích hợp tiếng Anh trong một số môn học		Chương trình dạy một số môn học khác bằng tiếng Anh	
					Tổng số học sinh	Số học sinh học chương trình	Tổng số học sinh	Số học sinh học chương trình
2023	Cấp Tiểu học	Lớp 1						
		Lớp 2						
		Lớp 3						
		Lớp 4						
		Lớp 5						
	Cấp Trung học cơ sở	Lớp 6						
		Lớp 7						
		Lớp 8						
		Lớp 9						
	Cấp Trung học phổ	Lớp 10						
		Lớp 11						
		Lớp 12						
2024	Cấp Tiểu học	Lớp 1						
		Lớp 2						
		Lớp 3						
		Lớp 4						
		Lớp 5						
	Cấp Trung học cơ sở	Lớp 6						
		Lớp 7						
		Lớp 8						
		Lớp 9						
	Cấp Trung học phổ	Lớp 10						
		Lớp 11						
		Lớp 12						

Người lập
(Ký và ghi rõ họ tên, số điện thoại)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:

BIỂU 7: SỐ LƯỢNG TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, HỌC VIÊN HỌC CÁC NGOẠI NGỮ GIAI ĐOẠN 2017-2025

Năm	Số lượng trung tâm ngoại ngữ	Số lượng học viên học các ngoại ngữ							
		Tiếng Anh	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn	Tiếng Đức	Ngoại ngữ khác
2018									
2019									
2020									
2021									
2022									
2023									
2024									

Người lập
(Ký và ghi rõ họ tên, số điện thoại)

….., ngày … tháng … năm …
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:

BIỂU 8: SỐ LƯỢNG TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH HỌC CÁC NGOẠI NGỮ KHÁC GIAI ĐOẠN 2017-2025

Các cấp học	Năm	Nội dung	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn	Tiếng Đức	Ngoại ngữ khác
Tiểu học	2018	Số trường							
		Số lớp							
		Số học sinh							
	2019	Số trường							
		Số lớp							
		Số học sinh							
	2020	Số trường							
		Số lớp							
		Số học sinh							
	2021	Số trường							
		Số lớp							
		Số học sinh							
	2022	Số trường							
		Số lớp							
		Số học sinh							
	2023	Số trường							
		Số lớp							
		Số học sinh							
	2024	Số trường							
		Số lớp							
		Số học sinh							
Trung học cơ sở	2018	Số trường							
		Số lớp							
		Số học sinh							
	2019	Số trường							
		Số lớp							
		Số học sinh							
	2020	Số trường							
		Số lớp							
		Số học sinh							
	2021	Số trường							
		Số lớp							
		Số học sinh							
	2022	Số trường							
		Số lớp							
		Số học sinh							
	2023	Số trường							
		Số lớp							
		Số học sinh							
	2024	Số trường							
		Số lớp							
		Số học sinh							

Các cấp học	Năm	Nội dung	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn	Tiếng Đức	Ngoại ngữ khác
Trung học phổ thông	2018	Số trường							
		Số lớp							
		Số học sinh							
	2019	Số trường							
		Số lớp							
		Số học sinh							
	2020	Số trường							
		Số lớp							
		Số học sinh							
	2021	Số trường							
		Số lớp							
		Số học sinh							
	2022	Số trường							
		Số lớp							
		Số học sinh							
	2023	Số trường							
		Số lớp							
		Số học sinh							
	2024	Số trường							
		Số lớp							
		Số học sinh							

Người lập
(Ký và ghi rõ họ tên, số điện thoại)

….., ngày … tháng … năm …
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:

BẢNG 9: TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN NGOẠI NGỮ QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2017-2025

STT	Nội dung nhiệm vụ	Năm	Kinh phí được giao				Kinh phí quyết toán				Sản phẩm đầu ra	Hiệu quả sử dụng cho các đối tượng thụ hưởng
			Địa phương	Viện trợ	Kinh phí lồng ghép	Kinh phí khác	Địa phương	Viện trợ	Kinh phí lồng ghép	Kinh phí khác		
1												
2	... ...											
	Tổng năm 2018											
1												
2												
	Tổng năm 2019											
...												
...												
...												
	Tổng năm 2024											

Người lập
(Ký và ghi rõ họ tên, số điện thoại)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:

BIỂU 1: SỐ LƯỢNG GIẢNG VIÊN TIẾNG ANH, GIẢNG VIÊN DẠY CHUYÊN NGÀNH BẰNG TIẾNG ANH GIAI ĐOẠN 2017-2025

Năm	Giảng viên tiếng Anh					Giảng viên dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh					
	Tổng số giảng viên tiếng Anh	Số giảng viên đạt chuẩn		Số giảng viên chưa rà soát	Số giảng viên chưa đạt chuẩn	Tổng số giảng viên dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh	Năng lực tiếng Anh của giảng viên dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh			Số giảng viên chưa rà soát	Số giảng viên chưa đạt năng lực tiếng Anh cần có để giảng dạy các môn chuyên ngành bằng tiếng Anh
		Bậc 5	Bậc 6				Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6		
2018											
2019											
2020											
2021											
2022											
2023											
2024											

Người lập
(Ký và ghi rõ họ tên)

….., ngày … tháng … năm …
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:

BIỂU 2: SỐ LƯỢNG GIẢNG VIÊN NGOẠI NGỮ KHÁC NGOÀI TIẾNG ANH
GIAI ĐOẠN 2017-2025

Năm	Tiếng Nga					Tiếng Đức					Tiếng Trung					Tiếng Hàn					Tiếng Nhật					Tiếng Pháp					Ngoại ngữ khác				
	Tổng số lượng giảng viên	Số giảng viên đạt chuẩn		Số giảng viên chưa rà soát	Số giảng viên chưa đạt chuẩn	Tổng số lượng giảng viên	Số giảng viên đạt chuẩn		Số giảng viên chưa rà soát	Số giảng viên chưa đạt chuẩn	Tổng số lượng giảng viên	Số giảng viên đạt chuẩn		Số giảng viên chưa rà soát	Số giảng viên chưa đạt chuẩn	Tổng số lượng giảng viên	Số giảng viên đạt chuẩn		Số giảng viên chưa rà soát	Số giảng viên chưa đạt chuẩn	Tổng số lượng giảng viên	Số giảng viên đạt chuẩn		Số giảng viên chưa rà soát	Số giảng viên chưa đạt chuẩn	Tổng số lượng giảng viên	Số giảng viên đạt chuẩn		Số giảng viên chưa rà soát	Số giảng viên chưa đạt chuẩn	Tổng số lượng giảng viên	Số giảng viên đạt chuẩn		Số giảng viên chưa rà soát	Số giảng viên chưa đạt chuẩn
		Bậc 5	Bậc 6				Bậc 5	Bậc 6				Bậc 5	Bậc 6				Bậc 5	Bậc 6				Bậc 5	Bậc 6				Bậc 5	Bậc 6				Bậc 5	Bậc 6		
2018																																		
2019																																		
2020																																		
2021																																		
2022																																		
2023																																		
2024																																		

Người lập
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:

BIỂU 3: SỐ LƯỢNG SINH VIÊN HỌC NGOẠI NGỮ
GIAI ĐOẠN 2017-2025

Năm	Tiếng Anh	Tiếng Nga	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Hàn	Tiếng Nhật	Tiếng Pháp	Ngoại ngữ khác
2018	-	-	-	-	-	-	-	-
2019								
2020								
2021								
2022								
2023								
2024								

….., ngày … tháng … năm …

Người lập
(Ký và ghi rõ họ tên, số điện thoại)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:

BIỂU 4: SỐ LƯỢNG SINH VIÊN HỌC NGOẠI NGỮ TẠI CÁC TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ CỦA NHÀ TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2017-2025

Năm	Tiếng Anh	Tiếng Nga	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Hàn	Tiếng Nhật	Tiếng Pháp	Ngoại ngữ khác
2018	-	-	-	-	-	-	-	-
2019								
2020								
2021								
2022								
2023								
2024								

Người lập
(Ký và ghi rõ họ tên, số điện thoại)

….., ngày … tháng … năm …
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:

BIỂU 5: CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CÓ DẠY MỘT PHẦN HOẶC TOÀN PHẦN BẰNG NGOẠI NGỮ GIAI ĐOẠN 2017-2025

STT	Chương trình đào tạo			Năm bắt đầu áp dụng	Số sinh viên theo học/năm học	Các học phần dạy một phần bằng ngoại ngữ	Các học phần dạy toàn phần bằng ngoại ngữ
	Tên chương trình	Tổng số tín chỉ	Số tín chỉ môn ngoại ngữ				
1							
2							
3							
4							

Người lập

(Ký và ghi rõ họ tên, số điện thoại)

Tên đơn vị:

BIỂU 6: SỐ LƯỢNG GIẢNG VIÊN TIẾNG ANH, GIẢNG VIÊN DẠY CHUYÊN NGÀNH BẰNG TIẾNG ANH ĐƯỢC BỒI DƯỠNG NÂNG CAO NĂNG LỰC TIẾNG ANH GIAI ĐOẠN 2017-2025

Năm	GIẢNG VIÊN TIẾNG ANH		GIẢNG VIÊN DẠY CHUYÊN NGÀNH BẰNG TIẾNG		Ghi chú
	Số lượng tham gia bồi dưỡng	Kết quả bồi dưỡng (Số lượng đạt chứng chỉ)	Số lượng tham gia bồi dưỡng	Kết quả bồi dưỡng (Số lượng đạt chứng chỉ)	
2018					
2019					
2020					
2021					
2022					
2023					
2024					

Người lập
(Ký và ghi rõ họ tên, số điện thoại)

….., ngày … tháng … năm …
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:

BIỂU 7: SỐ LƯỢNG GIẢNG VIÊN NGOẠI NGỮ KHÁC NGOÀI TIẾNG ANH ĐƯỢC BỒI DƯỠNG NÂNG CAO NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ GIAI ĐOẠN 2017-2025

STT	Tên ngoại ngữ khác ngoài tiếng Anh	2018		2019		2020		2021		2022		2023		2024		Ghi chú
		Số lượng tham gia bồi dưỡng	Kết quả bồi dưỡng (Số lượng đạt chứng chỉ)	Số lượng tham gia bồi dưỡng	Kết quả bồi dưỡng (Số lượng đạt chứng chỉ)	Số lượng tham gia bồi dưỡng	Kết quả bồi dưỡng (Số lượng đạt chứng chỉ)	Số lượng tham gia bồi dưỡng	Kết quả bồi dưỡng (Số lượng đạt chứng chỉ)	Số lượng tham gia bồi dưỡng	Kết quả bồi dưỡng (Số lượng đạt chứng chỉ)	Số lượng tham gia bồi dưỡng	Kết quả bồi dưỡng (Số lượng đạt chứng chỉ)	Số lượng tham gia bồi dưỡng	Kết quả bồi dưỡng (Số lượng đạt chứng chỉ)	
1	Tiếng Nga															
2	Tiếng Đức															
3	Tiếng Trung															
4	Tiếng Hàn															
5	Tiếng Nhật															
6	Tiếng Pháp															
7	Ngoại ngữ khác															

Người lập
(Ký và ghi rõ họ tên, số điện thoại)

….., ngày … tháng … năm …
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:

BIỂU 8: SỐ LƯỢNG GIẢNG VIÊN ĐƯỢC BỒI DƯỠNG, TẬP HUẤN NÂNG CAO NĂNG LỰC GIẢNG DẠY TIẾNG ANH, GIẢNG DẠY CHUYÊN NGÀNH BẰNG TIẾNG ANH GIAI ĐOẠN 2017-2025

1. Bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm giảng dạy tiếng Anh, giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh (Ứng dụng CNTT, KTGS, PPGD..)

STT	Tên khóa bồi dưỡng	Thời gian bồi dưỡng	Số lượng tham gia bồi dưỡng	Số lượng đạt chứng nhận sau khóa học

2. Bồi dưỡng về khảo thí tiếng Anh (giám khảo chấm nói, viết, cán bộ ra đề thi)

STT	Tên khóa bồi dưỡng	Thời gian bồi dưỡng	Số lượng tham gia bồi dưỡng	Số lượng đạt chứng nhận sau khóa học

Người lập
(Ký và ghi rõ họ tên, số điện thoại)

….., ngày … tháng … năm …
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:

BIỂU 9: SỐ LƯỢNG GIẢNG VIÊN CÁC MÔN NGOẠI NGỮ KHÁC NGOÀI TIẾNG ANH ĐƯỢC BỒI DƯỠNG NÂNG CAO NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ GIAI ĐOẠN 2017-2025

1. Bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm giảng dạy ngoại ngữ, giảng dạy chuyên ngành bằng ngoại ngữ (Ứng dụng CNTT, KTSSG, PPGD..)

STT	Tên khóa bồi dưỡng	Thời gian bồi dưỡng	Số lượng tham gia bồi dưỡng	Số lượng đạt chứng nhận sau khóa học

2. Bồi dưỡng về khảo thí ngoại ngữ (giám khảo chấm nói, viết, cán bộ ra đề thi)

STT	Tên khóa bồi dưỡng	Thời gian bồi dưỡng	Số lượng tham gia bồi dưỡng	Số lượng đạt chứng nhận sau khóa học

….., ngày … tháng … năm …

Người lập
(Ký và ghi rõ họ tên, số điện thoại)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:

BIỂU 10: CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CÓ YÊU CẦU VỀ CHUẨN ĐẦU RA NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ GIAI ĐOẠN 2017-2025

I. Tiếng Anh

STT	Chương trình đào tạo			Năm bắt đầu áp dụng	Bậc năng lực tiếng Anh yêu cầu đối với sinh viên khi tốt nghiệp					Bài thi sử dụng để đánh giá năng lực tiếng Anh của sinh viên khi tốt nghiệp					Ghi chú
	Tên chương trình	Tổng số tín chỉ	Số tín chỉ môn ngoại ngữ		Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Tên bài thi	Năm bắt đầu áp dụng	Loại bài thi			
												Quốc tế	Quốc gia	Nội bộ	
1															
2															
3															
4															

II. Các ngoại ngữ khác ngoài tiếng Anh

STT	Chương trình đào tạo			Năm bắt đầu áp dụng	Bậc năng lực ngoại ngữ yêu cầu đối với sinh viên khi tốt nghiệp					Bài thi sử dụng để đánh giá năng lực ngoại ngữ của sinh viên khi tốt nghiệp					Ghi chú
	Tên chương trình	Tổng số tín chỉ	Số tín chỉ môn ngoại ngữ		Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Tên bài thi	Năm bắt đầu áp dụng	Loại bài thi			
												Quốc tế	Quốc gia	Nội bộ	
1															
2															
3															
4															

Người lập
(Ký và ghi rõ họ tên, số điện thoại)

….., ngày … tháng … năm …
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:

BIỂU 11: CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN (MÔN HỌC KHÁC) BẰNG NGOẠI NGỮ GIAI ĐOẠN 2017-2025

I. Tiếng Anh

STT	Chương trình đào tạo			Năm bắt đầu áp dụng	Bậc năng lực tiếng Anh yêu cầu đối với sinh viên khi tốt nghiệp					Bài thi sử dụng để đánh giá năng lực tiếng Anh của sinh viên khi tốt nghiệp					Ghi chú
	Tên chương trình	Tổng số tín chỉ	Số tín chỉ môn chuyên ngành dạy bằng tiếng Anh		Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Tên bài thi	Năm bắt đầu áp dụng	Loại bài thi			
												Quốc tế	Quốc gia	Nội bộ	
1															
2															
3															
4															

II. Các ngoại ngữ khác ngoài tiếng Anh

STT	Chương trình đào tạo			Năm bắt đầu áp dụng	Bậc năng lực ngoại ngữ yêu cầu đối với sinh viên khi tốt nghiệp					Bài thi sử dụng để đánh giá năng lực ngoại ngữ của sinh viên khi tốt nghiệp					Ghi chú
	Tên chương trình	Tổng số tín chỉ	Số tín chỉ môn chuyên ngành dạy bằng tiếng Anh		Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Tên bài thi	Năm bắt đầu áp dụng	Loại bài thi			
												Quốc tế	Quốc gia	Nội bộ	
1															
2															
3															
4															

Người lập
(Ký và ghi rõ họ tên, số điện thoại)

….., ngày … tháng … năm …
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:

BIỂU 12: SỐ LƯỢNG SINH VIÊN SƯ PHẠM NGOẠI NGỮ GIAI ĐOẠN 2017-2025

Năm	Số lượng sinh viên sư phạm ngoại ngữ năm cuối	Số lượng sinh viên sư phạm ngoại ngữ đạt năng lực tiếng Anh bậc 5 khi ra trường	Tỷ lệ %
2018			
2019			
2020			
2021			
2022			
2023			
2024			

Người lập
(Ký và ghi rõ họ tên, số điện thoại)

….., ngày … tháng … năm …
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:

BIỂU 13: TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN NGOẠI NGỮ QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2017-2025

STT	Nội dung nhiệm vụ	Năm	Kinh phí được giao					Kinh phí quyết toán					Sản phẩm đầu ra	Hiệu quả sử dụng cho các đối tượng thụ hưởng
			Trung ương	Đơn vị/ Địa phương	Viện trợ	Kinh phí lồng ghép	Kinh phí khác	Trung ương	Đơn vị/ Địa phương	Viện trợ	Kinh phí lồng ghép	Kinh phí khác		
1														
2	... ...													
	Tổng năm 2018													
1														
2														
	Tổng năm 2019													
...														
...														
	Tổng năm													
...														
	Tổng năm 2024													

Người lập
(Ký và ghi rõ họ tên, số điện thoại)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)